

B- t t i nông thôn

TT	Tên các o n ng ph , khu dân c	Mức giá (/m2)			
		Th a t bám m t ng qu c l , ng tr c huy n, ng liên xã.	Th a t li n k sau v trí 1 và th a t bám m t ng nhánh t ng qu c l , ng tr c huy n, ng liên xã có m t ng r ng t 2,5m tr lên (tính c l ng)	Th a t li n k sau v trí 2 ho c v trí 1 bám m t ng có l i r ng t 1,5m n nh h n 2,5m (tính c l ng)	Các v trí còn l i
I	xã Nam Hoà (ng b ng)				
1	o n t c u sông Chanh n giáp xã Yên H i:				
1.1	Các h m t ng t c u sông Chanh n u ng vào chùa Gi a ng (g m các xóm 1,2,5,6,7)	600,000	300,000	200,000	150,000
1.2	o n t u ng vào chùa gi a ng n giáp xã Yên H i (xóm 3, xóm 4)	500,000	250,000	200,000	150,000
1.2.1	o n t nhà bà Hát n c u II		300,000	200,000	150,000
1.2.2	o n giáp t c u II n cây a		200,000	150,000	100,000
1.3	o n giáp t nhà bà Ngà v giáp xã C m La (ng vào chùa ng)				
1.3.1	o n t nhà bà Ngà v n h t nhà v n hoá xóm 6		300,000	200,000	150,000
1.3.2	o n t giáp nhà v n hóa xóm 6 n giáp xã C m La		250,000	150,000	100,000
1.4	o n t nhà bà Luân n nhà ông Th ng				
1.4.1	o n t nhà bà Luân n h t nhà bà Th m		300,000	200,000	150,000

TT	Tên các thôn, xóm, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền k sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường t 2,5m trở lên (tính cả đường)	Thửa đất liền k sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có liên đường 1,5m nh h 2,5m (tính cả đường)	Các vị trí còn lại
1.4.2	đường giáp nhà bà Thắm và nhà ông Thuận		250,000	150,000	100,000
2	đường cầu sông Chanh giáp xã Cẩm Lệ				
2.1	đường cầu Sông Chanh và đường rìa chanh cũ (xóm 6, xóm 7)	600,000	300,000	200,000	150,000
2.2	đường nhánh rìa Chanh cũ giáp xã Cẩm Lệ (xóm 6, xóm 7)	400,000	250,000	200,000	150,000
II	Xã Yên Hòa (đường bìa)				
1	đường giáp xã Nam Hòa và đường giáp Trường Tiểu học xã Yên Hòa (gồm các xóm 1,2,7,8)	500,000	200,000	150,000	100,000
2	đường trường tiểu học Yên Hòa và đường cầu Ông (gồm các xóm 6,7,8)	900,000	200,000	150,000	100,000
3	đường giáp đường cầu Ông giáp ấp xã Phong Cốc (xóm 8)	800,000	200,000	150,000	100,000
4	đường liên thôn:				
4.1	đường trường tiểu học Yên Hòa và nhà ông Chuông (gồm các xóm 3,4,5,6)	350,000	200,000	150,000	100,000
4.2	đường nhà bà Liên và nhà ông Gan và nhà Ông Quán (gồm các xóm 3,5,6)	350,000	200,000	150,000	100,000
4.3	đường kênh bảo K28				
4.3a	đường nhà ông Hùng và nhà ông Thuận và nhà ông Sơn (xóm 8)	350,000		150,000	100,000
4.3b	đường giáp nhà ông Sơn và kênh N26	300,000	150,000		

TT	Tên các thôn, xóm, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liên kết sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liên kết sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lề đường từ 1,5m trở lên nhưng không đến 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
4.3c	Đường giáp kênh nước xóm 4	250,000	150,000		
III	Xã Phong Cốc (đông bắc)				
1	Đường trục huyện (đường giáp xã Yên Hòa giáp xã Cẩm Lạc):				
1.1	Đường giáp xã Yên Hòa nước Mieu (xóm 7)	800,000	300,000	150,000	100,000
1.2	Đường nước Mieu nước Ngân hàng (xóm 6)	1,200,000	300,000	150,000	100,000
1.3	Đường giáp Ngân hàng nước Chanh (xóm 4, xóm 5)	1,500,000	700,000	150,000	100,000
1.4	Đường nước Chanh giáp xã Cẩm Lạc (xóm 1,2)	1,200,000	400,000	150,000	100,000
2	Đường xã:				
2.1	Đường vào chợ Cốc (xóm 4)	1,500,000	300,000	150,000	100,000
2.2	Đường nước Chanh xóm Thanh (xóm 2 và xóm 3)	700,000	300,000	150,000	100,000
2.3	Đường nhà ông Chu nước nhà ông Văn và nhà ông Sơn (xóm 3)	300,000		150,000	100,000
2.4	Đường nhà ông Quang nước Mieu (xóm 7)	300,000		150,000	100,000
2.5	Đường nhà ông Quang nước đường ngoi giá (xóm 7)	300,000	200,000	150,000	100,000
2.6	Đường nhà bà Văn nước nhà ông Thanh (Xóm 4, 5, 6)	200,000		150,000	100,000
IV	Xã Phong Hòa (đông bắc)				

TT	Tên các công trình, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lề đường từ 1,5m trở lên nhưng không đến 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
1	Khu trung tâm chợ Cầu Gấm ở thị trấn Cầu Ngang và ở thị trấn Cầu Lộ trên cấp 2 và công trình vào chợ (gồm các thôn 1,2,3)	1,700,000	600,000	150,000	100,000
2	Công trình cấp 2 ở thị trấn Cầu Ngang vào phòng khám Hà Nam (thôn 4, 5, 6)	1,200,000	500,000	200,000	100,000
3	Công trình vào phòng khám Hà Nam giáp xã Liên Hoà (gồm các thôn 6, 7)				
3.1	Công trình vào phòng khám Hà Nam sân vui chơi thành thị và nhà bà Bích	800,000	250,000	150,000	100,000
3.2	Công trình tiếp giáp nhà bà Bích (Hội) ở ngã tư Cầu Ván	600,000	250,000	150,000	100,000
3.3	Công trình tiếp giáp ngã tư Cầu Ván ở giáp xã Liên Hoà	500,000	200,000	150,000	100,000
4	Công trình ngã 4 cầu ván ra bờ sông Hà An, công trình ngã 4 cầu Ván và công trình				
4.1	Công trình ngã 4 cầu ván ra bờ sông Hà An (thôn 7)				
4.1a	Công trình ngã 4 cầu ván ở ngã tư phòng cấp 2 ngang đường (thôn 7)	400,000	200,000	150,000	
4.1b	Công trình tiếp giáp đường xiphông ở bờ sông Phong Hội - Hà An (thôn 7)	300,000	200,000	150,000	
4.2	Công trình ngã tư Cầu Ván ở thị trấn Cầu Ngang	400,000	200,000	150,000	100,000
5	Đường ra xóm mới: từ nhà ông Ngà ở thị trấn Cầu Ngang				
5.1	Công trình nhà ông Ngà ở xóm Giã (thôn 2)	300,000		150,000	100,000
5.2	Công trình tiếp giáp từ xóm Giã ở nhà ông Mai (thôn 3)	200,000		150,000	100,000

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Tha t bám m t ng qu c l , ng tr c huy n, ng liên xã.	Th a t li n k sau v trí 1 và th a t bám m t ng nhánh t ng qu c l , ng tr c huy n, ng liên xã có m t ng r ng t 2,5m tr lên (tính c l ng)	Th a t li n k sau v trí 2 ho c v trí 1 bám m t ng có l i i r ng t 1,5m n nh h n 2,5m (tính c l ng)	Các v trí còn l i
V	Xã Liên Hoà (ng b ng)				
1	Tuy n ng tr c huy n t giáp xã Phong H i n giáp xã Liên V :				
1.1	o n t giáp xã Phong H i n kênh N31 (g m các xóm 1,2,3)	450,000	250,000	150,000	100,000
1.2	o n giáp kênh N31 n ng trái 3 xã	350,000	200,000	150,000	100,000
1.3	o n t ng trái 3 xã n kênh N33	400,000	200,000	150,000	100,000
1.4	o n t giáp kênh N33 n c u L u Khê (xóm 4,5)	450,000	200,000	150,000	100,000
1.5	o n t c u L u Khê n giáp c u kênh chính xã Liên V (xóm 6,7,8)	650,000	250,000	150,000	100,000
1.6	o n t nhà ông Kh m n nhà ông Tý xóm c ng Qu nh Bi u	200,000	150,000		100,000
2	o n t giáp ình L u Khê n c ng Khuê (xóm 6)	300,000	200,000	150,000	100,000
VI	Xã Liên V (ng b ng)				
1	o n t giáp xã Liên Hoà n h t nhà ông H i và h t nhà bà Xoan và ng vào ch (xóm ông)	600,000	250,000	150,000	100,000
2	o n t nhà ông i và t nhà ông S n n ngã 3 ng kênh 36 (g m các xóm : xóm ông, xóm ình, xóm Quán, xóm B u, xóm B c)	400,000	250,000	150,000	100,000
3	ng liên thôn i V Khê n nhà bà Tâm	300,000			

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Tha t bám m t ng qu c l , ng tr c huy n, ng liên xã.	Th a t li n k sau v trí 1 và th a t bám m t ng nhánh t ng qu c l , ng tr c huy n, ng liên xã có m t ng r ng t 2,5m tr lên (tính c l ng)	Th a t li n k sau v trí 2 ho c v trí 1 bám m t ng có l i i r ng t 1,5m n nh h n 2,5m (tính c l ng)	Các v trí còn l i
1.4	o n t c u Cái H m n c u Tr ng (ph i tuy n) và o n t c u Cái H m nh t ô s 24 khu Quy ho ch dân c t xây Cái H m (trái tuy n)	350,000	150,000		
	- T ô s 25 Khu Quy ho ch cái H m n c u Tr ng (trái tuy n)	350,000	150,000		
1.5	o n t giáp c u tr ng n C ng Vông (giáp xã Nam Hoà)	350,000			100,000
2	Tuy n ng liên thôn:				
2.1	o n t giáp nhà th y nông n h t nhà ông H ng (xóm C m Liên)	300,000		150,000	100,000
2.2	o n t giáp mi u Th u âu n giáp c u xóm Tr i (xóm C m Liên)	200,000		150,000	100,000
2.3	o n t giáp c u xóm Tr i n h t nhà ông Th nh (Xóm C m Ti n, C m Thành)	250,000		150,000	100,000
2.4	o n t nhà ông V nh n giáp c u Máng (Xóm C m Ti n, C m Thành)	250,000		150,000	100,000
2.5	o n t giáp c u Máng n h t nhà bà Gi i (xóm C m Lu)	200,000		150,000	100,000
IX	Xã Hà An (ng b ng)				
1	ng tr c liên xã t giáp xã Ti n An n b n ò	500,000	250,000	150,000	100,000
2	o n tr c xã t nhà ông H t và nhà ông L c n ngã 3 ng thanh niên h t nhà ông Phong và nhà bà L ng (thôn 6a)	600,000	250,000	150,000	100,000
3	o n t ngã 3 ng thanh niên n kênh N17 (thôn 6a)	400,000	250,000	150,000	100,000
4	o n t kênh N17 n chân ê (thôn 6b, 7)	300,000	200,000	150,000	100,000

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, thửa đất chuyển địa điểm liên xã.	Thửa đất liền k sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, thửa đất chuyển địa điểm liên xã có mặt đường trên 2,5m trở lên (tính cả đường)	Thửa đất liền k sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có liên đường trên 1,5m nhỏ hơn 2,5m (tính cả đường)	Các thửa đất còn lại
5	Thôn liên thôn tại nhà ông Luân và nhà bà Bội giáp vùng đất (thôn 2, 6a)	300,000	200,000	150,000	100,000
6	Thôn liên thôn 1a,1b (gồm thôn 1a,1b)	250,000			100,000
X	Xã Yên Giang (đường b)				
1	Tuyến đường Bội Nghi - Phà Rồng:				
1.1	Thửa đất giáp thửa đất Quãng Yên thôn Ngã 3 và thửa đất phân xỉ nghi p xe máy Quãng Sơn (đường 10)	1,400,000	700,000	300,000	200,000
1.2	Thửa đất tiếp giáp ngã 3 Xí nghi p xe máy Quãng Sơn thửa đất trạm máy bơm (xóm 6)	800,000	500,000	200,000	100,000
1.3	Thửa đất trạm máy bơm ở phà Rồng (xóm 6)	600,000	300,000		100,000
2	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (T tiếp giáp thửa đất Quãng Yên thôn Ngã 3 xỉ nghi p xe máy Quãng Sơn (xóm 2,3,4)				
2.1	Thửa đất giáp thửa đất Quãng Yên thôn Ngã 3 thửa đất tư hữu Yên Giang	800,000	500,000	300,000	200,000
2.2	Thửa đất giáp thửa đất tư hữu Yên Giang thôn Ngã 3 Xí nghi p xe máy Quãng Sơn	700,000	300,000	200,000	100,000
3	Đường Trần Quang Khải kéo dài				
3.1	Thửa đất giáp thửa đất Quãng Yên thửa đất nhà ông Nhi	1,000,000	500,000	300,000	200,000
3.2	Thửa đất giáp ngõ nhà ông Nhi thôn Ngã 3 (trên nhà ông Phong)	700,000	300,000	200,000	150,000

TT	Tên các công trình, khu dân cư	Mức giá (/m2)			
		Thảm cỏ bám mặt đường lưu thông trực tiếp đường liên xã.	Thảm cỏ sau vỉa hè và thảm cỏ bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, đường trực tiếp đường liên xã có mặt đường trên 2,5m trên (tính cả đường)	Thảm cỏ sau vỉa hè và đường quốc lộ bám mặt đường có lưu thông trên 1,5m nhưng không trên 2,5m (tính cả đường)	Các vỉa hè còn lưu thông
4	đường ra bãi cát B chung cư	500,000			
5	Khu Quy hoạch dân cư bậc thang 10 (lô C)	1,000,000			
6	Các công trình đường Hoàng Hoa Thám kéo dài giáp Đường Yên Bái (xóm 1)	1,200,000	500,000	200,000	100,000
7	Công trình bê tông sau Trung tâm y tế tại phường Hoàng Hoa Thám (phường Tiên Hoàng) cũ máng kênh N16-1 (xóm 1)	300,000	200,000		100,000
8	Công trình 3 tầng tại khu Yên Giang của nhà ông Phong (xóm 4)	700,000	300,000	200,000	150,000
XI	Xã Tiên An (trung du)				
1	Trạm bơm nước:				
1.1	Công trình nhà ông Thóc và nhà ông Chính của nhà ông Vinh và ông Bích (xóm ch R c)	900,000	350,000	200,000	100,000
1.2	Công trình giáp chợ R c giáp nhà ông Xuyên (Cà Tràng, chợ R c)	600,000	300,000	200,000	100,000
1.3	Công trình nhà ông Xuyên của nhà ông Lô và giáp chợ (Cà Tràng, Cây S m)	600,000	300,000	200,000	100,000
1.4	Công trình giáp nhà ông Lô của Cây S m (phố Tuy n)	300,000	200,000	150,000	100,000
1.5	Công trình giáp trường THCS của nhà ông T (g m xóm inh, xóm Bãi 2, xóm Sen, xóm Thùa)	400,000	200,000	150,000	100,000
1.6	Công trình giáp nhà ông T của ngõ 3 ở Hà An (g m xóm anh, xóm Thùa, xóm Thành)	400,000	200,000	150,000	100,000

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt làng, ngõ trực thuộc, ng liên xã.	Thửa đất sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt ng nhánh làng, ngõ trực thuộc, ng liên xã có mặt t 2,5m tr lên (tính c l ng)	Thửa đất sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt làng, ngõ trực thuộc, ng liên xã có mặt t 2,5m (tính c l ng)	Các vị trí còn lại
2	Thôn nhà bà Tâm - kênh N17-2A - thôn nhà Văn hoá xóm C - Khê				
3	Thôn ngã ba - Hà An - giáp xã Hà An	400,000	200,000	150,000	100,000
4	Thôn ngã ba - Hà An và Tân An - giáp Quy hoạch xóm Bãi 4 c	300,000	200,000	150,000	100,000
5	Các ô Quy hoạch xóm bãi 4 - Hà An	300,000	150,000		100,000
6	Tuyến đường Bùi Nghi - Phà Rồng - thôn giáp thôn Quỳnh Yên - thôn - xã Tân An (phần tuyến)	1,000,000	500,000	200,000	100,000
7	Khu dân cư các xóm còn lại				100,000
XII	Xã Tân An (trung du)				
1	Trực thuộc xã - Bùn Giang:				
1.1	Thôn giáp xã Tân An - thôn nhà ông Hùng và ông Cường (thôn Bùi Xá)	300,000	200,000	150,000	100,000
1.2	Thôn nhà bà Huy, ông Trần giáp bờ - Bùn Giang (gồm thôn Thuận Nhất 1, Thuận Nhất 2, Thuận Nhất 3)	400,000	200,000	150,000	100,000
2	Trực thuộc thôn xóm:				
2.1	Thôn nhà ông Hùng - thôn nhà ông Oanh, bà Mai (xóm Thuận Nhất)	150,000			100,000
2.2	Thôn nhà ông Toàn và nhà bà Kim - thôn Thuận Nhất (xóm Thuận Nhất)	150,000			100,000
2.3	Thôn nhà ông Lan - thôn nhà ông Cường (xóm Thuận Nhất)	150,000			100,000

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, thửa đất chuyển đổi liên xã.	Thửa đất tính từ sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, thửa đất chuyển đổi liên xã có mặt đường tính từ 2,5m trở lên (tính cả đường)	Thửa đất tính từ sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lưu lượng đường 1,5m nhỏ hơn 2,5m (tính cả đường)	Các thửa đất còn lại
3	Thôn 5 của xã nhà bà Kh. i	150,000			
XIII	Xã Công Hoà (trung du)				
1	Tuyển xã Bình Nghi - Ph. R. ng:				
1.1	Thôn Kim L. ng, thôn Ngh. a trang li. t. s. (g. m. các thôn: Kim L. ng, Ng. Ngang, V. ng)	800,000	400,000	250,000	100,000
1.2	Thôn giáp Ngh. a trang, thôn h. t. a ph. n xã Công Hoà (g. m. các thôn: V. ng, L. i, H. ng Hoà)	500,000	200,000	150,000	100,000
2	Thôn HCR. i D. c V. ng:				
2.1	Thôn giáp th. tr. n Qu. ng Yên, thôn c. u TH. ng (xóm Núi D. nh, Gi. ng M. i)	500,000	300,000		100,000
2.2	Thôn c. u Th. ng, thôn c. u qua m. ng (g. m. xóm ình, Ng. Ngang)	500,000	300,000		100,000
3	Thôn phòng lao. i Hi. p Hoà (g. m. các thôn: L. i, Tr. i Cau, Tr. i Trang)	250,000	150,000		100,000
4	Thôn xóm ình i Tr. i Trang (g. m. xóm ình, C. ng B. c, Khe N. c, Tr. i trang)	250,000	150,000		100,000
5	Thôn xóm ình i H. ng Hoà (xóm ình, c. ng B. c, Khe N. c, Tr. i Thành)	250,000	150,000		100,000
6	Thôn D. c V. ng, thôn chùa V. ng (xóm V. ng, Khe N. c)	250,000	150,000		100,000
7	Các khu còn l. i	150,000			100,000
XIV	Xã Hi. p Hoà (trung du)				

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bấm m ² ng qu c l, ng tr c huy n, ng liên xã.	Thửa đất li n k sau v trí 1 và thửa đất bấm m ² ng nhánh t ng qu c l, ng tr c huy n, ng liên xã có m ² ng r ng t 2,5m tr lên (tính c l ng)	Thửa đất li n k sau v trí 2 ho c v trí 1 bấm m ² ng có l i i r ng t 1,5m n nh h n 2,5m (tính c l ng)	Các v trí còn l i
1	Tr c ng liên xã Qu ng Yên - Hi p Hoà - Sông Khoai:				
1.1	o n t giáp Qu ng Yên i kênh N16 (thôn 5)	800,000			
1.2	o n t giáp kênh N16 n b l c i 2 (thôn 5)	600,000			80,000
1.3	o n t giáp b l c i 2 n h t nhà ông Thanh và h t nhà ông Trang (g m thôn 1,2,3,4)	400,000	200,000	100,000	80,000
1.4	o n t ô s 1 Quy ho ch Tr Tr i qua ngã 3 b n Thóc n h t nhà ông V ng (thôn 1)	400,000	200,000	150,000	80,000
2	Tr c ng i Bãi Cát:				
2.1	T nhà ông Tuy và t nhà ông R ng n gi ng l c ông Th ng và h t nhà bà Bình (thôn 1)	400,000	200,000	100,000	80,000
2.2	o n t giáp gi ng l c ông Th ng n h t nhà ông Kh ng khu c a R i (g m thôn 11,12,13,14)				
2.2.1	o n t Gi ng l c ông Th ng n h t khu QH M u Mu i (thôn 11)	350,000	120,000	100,000	80,000
2.2.2	o n t nhà v n hoá thôn 12 n nhà ông Kh ng khu C a R i (thôn 14)	200,000	120,000	100,000	80,000
2.3	o n t nhà ông C ng n D c C ng (g m thôn 10,15,16)				
2.3.1	o n t nhà ông C ng n h t UBND xã và Nhà ông K (thôn 12)	200,000	120,000	100,000	80,000
2.3.2	o n t UBND xã n D c C ng (thôn 15, thôn 16)	150,000	120,000	100,000	80,000
3	ng t i hai vào R c Xó (thôn 6,7)				

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thị trấn bám sát nguyên lũ, không trực thuộc nguyên xã.	Thị trấn sau vị trí 1 và thị trấn nguyên trực thuộc, nguyên mặt đường t 2,5m trở (tính cả ng)	Thị trấn sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám sát nguyên đường 1,5m hơn 2,5m (tính cả ng)	Các vị trí còn lại
3.1	Thôn 2 nhà ông H (xóm 5)	300,000			
3.2	Thôn nhà ông H vào ngã 3 Giếng Máy	250,000	100,000		80,000
3.3	Thôn ngã 3 giếng máy vào Rừng xã	200,000	100,000		80,000
4	Thôn Chùa Bính tính thôn ông Lâm (thôn 8,9)	150,000	100,000		80,000
XV	Xã Sông Khoai (trung du)				
1	Trục đường 10 thôn núi Rừng giáp Mai Hoà (gồm các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)	200,000	150,000	120,000	80,000
2	Thôn Bùn Thóc ra đê (Cái De) (gồm xóm 8,9,10,11)				
2.1	Thôn ba thôn Thóc nhà ông Sinh (xóm 10)	400,000	200,000	150,000	80,000
2.2	Thôn giáp lạch nhà ông Sinh ra đê (xóm 8,9,10)	250,000	150,000	120,000	80,000
2.3	Thôn xóm 8: Thôn nhà ông Oanh nhà ông Thuận	150,000	120,000		80,000
3	Trục đường xã giáp Hiệp Hoà thôn ngã ba đường Rừng ông:				
3.1	Trục đường xã giáp Hiệp Hoà thôn kênh N12 (xóm 11)	300,000	150,000	120,000	80,000
3.2	Thôn kênh N12 thôn ngã ba đường Rừng (xóm 3) (trên Quy hoạch tái thiết Dự án khai thác mỏ sét Núi Na)	200,000	150,000	120,000	80,000

TT	Tên các thôn, xã, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, thửa đất chuyển đổi liên xã.	Thửa đất tĩnh sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, thửa đất chuyển đổi liên xã có mặt đường t 2,5m trở lên (tính cả đường)	Thửa đất tĩnh sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lộ đường t 1,5m rộng hơn 2,5m (tính cả đường)	Các thửa đất còn lại
4	Thửa đất chuyển đổi liên xã Biện Nghi - Phường Nghi Long (đất nông nghiệp)	400,000	200,000	150,000	80,000
5	Khu Quy hoạch T.C.D án khai thác mỏ sét núi Na (giao lộ cho huyện): 2.80.0000 /m ²				
XVI	Xã Hoàng Tân (miền núi)				
1	Thửa đất ở xã Bình Giang giáp nhà văn hóa thôn 3 (thôn 3)	400,000		200,000	100,000
2	Thửa đất giáp nhà văn hóa thôn 3 ngã tư Trung tâm xã	500,000		200,000	100,000
3	Các thửa đất thôn 1,2,3,4 ngã tư Trung tâm xã				
3.1	Thửa đất thôn 2 ngã tư trung tâm xã của nhà ông Hoàng và nhà ông Thi	500,000	250,000	150,000	100,000
3.2	Thửa đất thôn 1 ngã tư trung tâm xã của nhà ông Thi	500,000	250,000	150,000	100,000
3.3	Đất quy hoạch thôn 1 (ô s 17,18): 200.000 /m ²				
4	Thửa đất thôn 5 (thôn 4,5)	300,000		200,000	100,000
5	Các thửa đất còn lại ở xã Lạc, xã Hang Rót, Bình Hưng	100,000			
XVII	Xã Minh Thành (miền núi)				
1	Thửa đất Quốc lộ 18A qua xã:				

TT	Tên các thôn, xã, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liên kết sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh t đường quốc l đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường r t 2,5m tr lên (tính cả đường)	Thửa đất liên kết sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có l đường trục 1,5m r nh h r 2,5m (tính cả đường)	Các vị trí còn lại
1.1	Đoạn giáp địa phận xã Ông Mai và nhà anh Tín (thôn Tân Thành, thôn Km11)	2,200,000	1,200,000	500,000	150,000
1.2	Đoạn đất nhà ông L và nhà Hoà Phát (đường vào cầu quan Lâm Sinh) (gồm thôn Tân Thành, đường Ngang, Lâm Sinh 2)	4,000,000	1,200,000	500,000	150,000
1.3	Đoạn đất nhà bà Hoàng và chủ Khe Cát (Thôn Lâm sinh 1, đường ngang)	2,800,000	1,000,000	400,000	150,000
1.4	Đoạn đất chủ Khe Cát và chủ Bov nhà thông (đường vào chùa Tri ú Thôn Cát Thành)	2,200,000	800,000	400,000	150,000
1.5	Đoạn đất đường vào chùa Tri ú và giáp chủ thyl (thôn Cát Thành, thôn Yên L p)	1,700,000	700,000	300,000	150,000
1.6	Đoạn đất giáp chủ thyl và chủ 2 Yên L p ông (thôn Yên L p tây, Yên L p ông)	1,500,000	700,000	300,000	150,000
2	Trục đường ngã 3 và đường 18 ở Qu đường Yên (bưu điện và nhà hoá xã) (thôn Km11, Tân Thành)				
2.1	Đoạn đất ngã ba bưu điện và giáp chủ Khe Lai	3,500,000	700,000	500,000	0
2.2	Đoạn đất giáp chủ Khe Lai và giáp kênh N2 (thôn đường Ngang, thôn Tân Thành)	2,500,000	700,000	400,000	
2.3	Đoạn đất giáp kênh N2 và giáp Phong khám Bưu điện (thôn Km11)	2,000,000	700,000	400,000	150,000
2.4	Đoạn đất ngã ba đường 18 (c) và giáp bưu điện và nhà hoá xã	1,200,000	600,000	400,000	150,000
3	Nhánh đường 10 ở Ông Bí và nhánh đường 18 và đoạn đất giáp trục ki m lâm (c) và giáp chủ đường	800,000	300,000	200,000	150,000

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m2)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, thửa đất chuyển trực thuộc xã.	Thửa đất liền k sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh thửa đường quốc lộ, thửa đất chuyển trực thuộc xã có mặt đường trên 2,5m (tính cả đường)	Thửa đất liền k sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường quốc lộ thửa đất 1,5m nh h 2,5m (tính cả đường)	Các thửa đất còn lại
4	Tuyển thửa 10, giáp bờ biển và khu vực xã cũ nhập vào Trại Hải	400,000	200,000	150,000	100,000
5	Tuyển thửa thôn:				
5.1	Tuyển thửa thôn Yên Lập Đông - Yên Lập Tây				
5.1.1	Đoạn giáp thửa 18 thửa nhà ông Nho và thửa nhà ông Luy	1,000,000	400,000	150,000	100,000
5.1.2	Đoạn thửa ông Nho thửa thôn Yên Lập	600,000	400,000	150,000	100,000
5.2	Tuyển thửa thôn Cát Thành, Khe Cát	500,000	200,000	150,000	100,000
5.3	Tuyển thửa thôn Ngang - thôn Linh:				
5.3	Đoạn thửa thôn Ngang				
5.3.1	Đoạn thửa nhánh thửa 18 thửa cũ thửa 1 (thôn Ngang)	2,000,000	800,000		
5.3.2	Đoạn giáp thửa cũ thửa 1 thửa thôn Ngang	800,000	400,000	200,000	100,000
5.3.3	Đoạn thửa thôn Ngang thửa nhà anh M (thôn Quê Phú)	400,000	150,000		100,000
5.3.4	Đoạn thửa nhà anh M thửa nhà ông L (thôn Linh)	300,000	150,000		100,000
5.3.5	Đoạn giáp thửa nhà ông L thửa cũ qua kênh N15-1 (thôn Linh)	200,000	150,000		100,000
5.4	Tuyển thửa thôn Lâm Sinh 1, thôn Lâm Sinh 2, thôn Tân Thành	500,000	300,000	200,000	150,000

TT	Tên các thôn, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liên kết sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường từ 2,5m trở lên (tính cả đường)	Thửa đất liên kết sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có liên kết đường 1,5m rộng hơn 2,5m (tính cả đường)	Các vị trí còn lại
6	Khu kinh tế mới (Bình Hưng - Quận Phú)				
6.1	Khu kinh tế mới (Bình Hưng - Quận Phú)	80,000			
6.2	Thôn Quận Mai (thôn Quận Phú)	150,000	100,000		
XVII	Xã Đông Mai (miền núi)				
1	Tuyến đường 18A đi qua địa phận xã:				
1.1	Đoạn đường giáp xã Nam Khê Đông Bình Trại tỉnh (xóm Trại Thành, xóm Tân Mai) trên các vị trí 1 và 4	2,000,000	700,000	400,000	150,000
1.2	Đoạn đường giáp Trại tỉnh ở thôn Bình Nghi (xóm Tân Mai)	2,500,000	900,000	300,000	150,000
2	Tuyến đường Bình Nghi - Phà Rồng thu cấp địa phận xã:				
2.1	Đoạn đường giáp xã Minh Thành ở thôn Bình Nghi (gồm xóm Bình Nghi, Trại C)	600,000	250,000	200,000	150,000
2.2	Đoạn đường giáp thôn Bình Nghi ở xã Minh Thành (gồm xóm Trại C, Trại Tháp)	500,000			150,000
3	Đường nhánh Mai Hòa (gồm xóm Trại C, Mai Hòa 1, Mai Hòa 2, Mai Hòa 3)	200,000	150,000	120,000	100,000
4	Đoạn đường nhánh đường 18 vào khu du lịch thác M (xóm Tân Mai) trên các vị trí 2 và 4	400,000	300,000	200,000	150,000
5	Khu trung tâm xã :				

TT	Tên các công trình, khu dân cư	Mức giá (/m ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liên kết sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liên kết sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lề đường rộng từ 1,5m trở lên nhưng nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
5.1	đường 18 c	800,000	500,000	200,000	150,000
5.2	đường nhánh từ đường 18 đến đường 10 (thôn Bình Nghi)				
5.2a	Từ đường 18 c (đi đến UBND xã) đến kênh N2 (thôn Bình Nghi)	1,000,000	500,000	300,000	150,000
5.2b	Từ giáp kênh N2 đến lề đường vào thôn Bình Nghi (thôn Bình Nghi)	500,000	300,000	200,000	150,000
5.2c	Từ lề đường vào thôn Bình Nghi đến lề đường 10 (thôn Trại Bình Nghi)	300,000	250,000	200,000	150,000
6	Các vị trí còn lại (gồm khu dân cư Bình Tân và khu dân cư Bình Nghi) (xóm Bình Nghi, Mai Hoà)	200,000	150,000	120,000	100,000